

Thái Lan và kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia lần thứ (1961-1966)

PHẠM THỊ THÚY*

Từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX, vấn đề đặt ra cho Thái Lan là phải tìm kiếm một chiến lược phát triển kinh tế xã hội phù hợp với hoàn cảnh của Thái Lan. Trong thực trạng một nền kinh tế kém hiệu quả, nông nghiệp vẫn chiếm vị trí chủ yếu, công nghiệp kém phát triển, chủ yếu là công nghiệp chế biến, nguồn vốn và nhân lực trong nước thiếu trầm trọng thì vấn đề đặt ra cho Thái Lan lúc bấy giờ là làm thế nào để phát triển nền kinh tế Thái Lan mà vẫn không bị tầng lớp tư sản Hoa kiều chi phối, nắm giữ những vai trò chủ chốt, từng bước đưa người Thái vào đại diện cho nền kinh tế công thương nghiệp Thái Lan, giải quyết những khó khăn về vốn và nhân lực trong nước.

Từ những lý do nêu trên, Chính phủ Thái Lan thấy cần thiết phải xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, trong đó quy định những mục tiêu tổng quát, lập các dự án cần thiết để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Ngày 1.11.1961, Nhà vua Thái Lan đã phê chuẩn Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia 1961-1966, được chia làm 2 giai đoạn: 1961-1963 và 1964-1966.

Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia lần thứ nhất của Thái Lan chủ yếu nhấn mạnh vào việc phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt sự cần thiết đầu tư vào cơ sở

hạ tầng đối với hệ thống giao thông và thông tin liên lạc, xây dựng các công trình thuỷ lợi và năng lượng, thuỷ điện và các dịch vụ công cộng khác.

Trong thập kỷ 50, tốc độ tăng bình quân GDP hàng năm của Thái Lan ở mức tương đối thấp, đạt 4%/năm và GDP bình quân đầu người trong giai đoạn này tăng 2%/năm. Trong Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia từ năm 1961 – 1966, mục tiêu đặt ra cho tăng trưởng GDP là 5%/năm và GDP bình quân đầu người tăng ít nhất 3%/năm.

Việc huy động vốn cũng được hết sức chú trọng, vì thực tế phát triển kinh tế Thái Lan giai đoạn trước cho thấy sự phát triển kinh tế lúc này diễn ra nhanh hoặc chậm là hoàn toàn tùy thuộc vào công tác huy động vốn để phục vụ phát triển kinh tế. Trong thời gian 8 năm trước đó, từ năm 1952 - 1959, việc huy động vốn của Thái Lan tăng trung bình 8%/năm và thu ngân sách quốc gia có tỷ lệ tăng trung bình 14 - 15%/năm. Mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 1961-1966, việc huy động vốn của Thái Lan tăng với tỷ lệ ít nhất là 15%/năm.

Kế hoạch cũng đề cập tới tầm quan trọng của việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp, trong đó đặc biệt nhấn mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế. Chính phủ Thái Lan

* Ths. Phạm Thị Thúy, NCS Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

coi đó là nhiệm vụ nặng nề được đặt ra đi đôi với việc khuyến khích phát triển công nghiệp tư nhân và ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng nhân công, nguyên liệu sẵn có trong nước. Theo ước tính tỷ lệ tăng ngân sách từ công nghiệp trong những năm 1961-1963 là 12%/năm (trước đó, từ 1952-1958, tỉ lệ tăng là 10%).

Bên cạnh những mục tiêu về phát triển kinh tế, trong Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia lần thứ nhất, chính phủ Thái Lan cũng rất chú trọng tới các vấn đề xã hội nhằm giải quyết những vấn đề hiện tại của Thái Lan, như vấn đề phân phối thu nhập, vấn đề mất cân đối giữa các vùng miền. Chính sách xã hội tạo điều kiện cho sự phát triển hài hoà giữa thành thị và nông thôn đặc biệt là những vùng xa xôi kém phát triển của đất nước. Những dự án chính được thực hiện trong thời gian này là dự án giúp cho người dân có nhà ở, phát triển các dân tộc miền núi, trợ cấp cho những người có thu nhập thấp và chương trình xoá nhà ổ chuột.

Để thực hiện Kế hoạch kinh tế quốc gia lần thứ nhất, Chính phủ Thái Lan đã thực hiện hàng loạt các chính sách cải cách, tăng cường quản lý hành chính. Từ 1959, một loạt các cơ quan chính phủ được thành lập với những qui định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước chính phủ về sự phát triển kinh tế của đất nước. Tháng 7 năm 1959, Thái Lan thành lập Uỷ Ban phát triển kinh tế quốc gia (NEDB) nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển kinh tế và xã hội. NEDB do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch và 33 thành viên thuộc các cơ quan trong và ngoài chính phủ khác do Hội đồng Bộ trưởng bầu ra. NEDB chính là cơ quan đảm trách việc nghiên cứu và lập kế hoạch cho sự phát triển kinh

tế quốc gia.

Để thu hút nguồn vốn đầu tư, năm 1960, Thái Lan thành lập Bộ đầu tư nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Bộ đầu tư đảm nhận giám sát đầu tư FDI đồng thời đưa ra những ưu đãi đặc biệt về thuế và những ưu tiên khác cho các công ty nước ngoài, đặc biệt là những công ty phát huy được khả năng của nền công nghiệp Thái Lan như sử dụng nguồn lực trong nước, tạo công ăn việc làm, phát triển ngành công nghiệp dịch vụ, góp phần phát triển khu vực quanh ngoại ô Băngcốc.

Năm 1963, Thái Lan thành lập Cục Phát triển Quốc gia, do Thủ tướng đứng đầu, thành viên bao gồm bộ trưởng của các bộ: Tài chính, Kinh tế, Nội vụ, Công nghiệp, Nông nghiệp, Giao thông vận tải, Giáo dục. Nhiệm vụ của Cục Phát triển quốc gia là hoạch định và triển khai các kế hoạch, chính sách có liên quan tới phát triển kinh tế.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, Chính phủ quyết định nâng cấp Cục Lao động thành Sở Lao động trực thuộc Bộ nội vụ, nhằm mục đích tăng cường hoạt động trong trao đổi việc làm, mở rộng hợp tác với các ngành công nghiệp đối với đào tạo vừa học vừa làm, cải thiện trình độ và thúc đẩy phúc lợi lao động. Uỷ ban Phát triển Kinh tế Quốc dân cũng xây dựng một dự án thành lập Viện Phát triển Kỹ năng do Sở Lao động điều hành nhằm nâng cao tay nghề cho người lao động trong độ tuổi lao động và đào tạo đội ngũ giám sát và huấn luyện.

Các cơ quan khác tham gia vào quá trình phát triển nhân lực trong thời gian thực hiện Kế hoạch lần thứ nhất của Thái Lan là Trung tâm quản lý phát triển và Sản xuất Thái Lan với sự hỗ trợ của

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Chương trình Tăng cường Phát triển nông thôn (ARD) với sự hỗ trợ của AID tham gia đào tạo những người điều hành thiết bị, các nhóm cơ khí và xây dựng, Trung tâm Đào tạo cơ khí của các Sở Quốc lộ với sự hỗ trợ từ Chính phủ Úc. Một dự án khác do UNDP hỗ trợ là Viện Dịch vụ phát triển Công nghiệp qui mô nhỏ (SISI) với mục tiêu nhằm cung cấp dịch vụ tư vấn cho các ngành công nghiệp nhỏ, bao gồm việc đào tạo công nhân và kỹ năng quản lý.

Như vậy, trong quá trình triển khai kế hoạch, việc thành lập các cơ quan chuyên trách của Chính phủ và tiến hành những cải cách trong hệ thống hành chính quốc gia nhằm bám sát tình hình thực tiễn được Chính phủ Thái Lan hết sức chú trọng. Đồng thời, Chính phủ cũng chú ý các chương trình phát triển, quản lý nhân lực để đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai đối với nhân lực có tay nghề cao ở tất cả các cấp và tại các giai đoạn của sự phát triển, để tránh lãng phí nguồn nhân lực, điều phối nguồn nhân lực dư thừa đối với các hoạt động sản xuất khác.

Đồng thời với các chính sách quản lý hành chính, Chính phủ Thái Lan cũng thực hiện những chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, phát triển các dự án hạ tầng như thủy lợi, giao thông vận tải, nông lâm nghiệp, giáo dục, y tế, dịch vụ... đồng thời Chính phủ cũng cam kết tiếp tục bình ổn thị trường tiền tệ, ngân hàng, tài chính

Để khuyến khích và thu hút nguồn vốn đầu tư, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế đất nước, năm 1960, Chính phủ Thái Lan ban hành Luật khuyến khích đầu tư. Đến năm 1962, Luật này được sửa đổi nhằm giảm bớt các thủ tục hành chính

trong việc thu hút vốn. Năm 1965, Chính phủ lại cho ban bố luật khuyến khích đầu tư công nghiệp số 2, thay cho luật đầu tư năm 1962. Nhà nước tiến hành khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là những ngành công nghiệp sử dụng khối lượng lớn nguyên liệu và nhân công sẵn có trong nước; ngành công nghiệp sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước. Để tránh chồng chéo, cạnh tranh, Nhà nước cam kết không tiến hành đầu tư vào những lĩnh vực mà thành phần kinh tế tư nhân đã đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi đối với những lĩnh vực công nghiệp có nguồn vốn tư nhân đầu tư. Trên thực tế, Thái Lan đã thực hiện nhiều chính sách khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân về thuế và phi thuế quan, quyền sở hữu đất đai để xây dựng nhà xưởng, miễn thuế thu nhập, được phép chuyển về nước vốn đầu tư và tiền lãi, miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu và máy móc

Chính phủ đã thành lập Ủy ban khuyến khích đầu tư và từ khi bắt đầu thực hiện Kế hoạch đến tháng 06/1966, Ủy ban khuyến khích đầu tư đã cấp 358 giấy phép đầu tư cho tất cả các ngành, nghề. Số vốn đăng ký đầu tư giai đoạn này đạt 2.947 triệu Bạt, nhưng khi triển khai thực hiện, phần lớn các dự án xin tăng vốn và đạt 8.083 triệu Bạt, tạo công ăn việc làm cho 56.577 người, ngoài ra còn tạo ra hàng trăm nghìn công ăn việc làm khác làm dịch vụ phục vụ nhu cầu phát triển của công nghiệp.

Để chú trọng phát triển nông nghiệp, Chính phủ đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, thành lập các Trung tâm khuyến nông ở các vùng, miền của cả nước, tiến hành nghiên cứu, ứng dụng nhiều giống, kỹ thuật ở nhiều địa phương, ngành, nghề. Chính phủ đã thành lập Cục đất

đại, thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá, phân loại đất trên toàn quốc. Nhà nước cũng khuyến khích nông dân chuyển sang một nền nông nghiệp đa canh, đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp. Ngoài lúa gạo, Nhà nước khuyến khích nông dân chuyển sang trồng cao su, kê, bông, ngô, sắn, mía và tạo điều kiện phát triển chăn nuôi. Trong thời kì này, Thái Lan đã thành lập Ngân hàng Nông nghiệp để hỗ trợ vốn cho nông dân.

Nhà nước cũng khuyến khích công tác tìm kiếm, khảo sát, khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu nguyên liệu trong nước, trong đó chú trọng việc tìm kiếm, khảo sát, khai thác các mỏ kim loại, khoáng sản...

Kế hoạch phát triển kinh tế 6 năm lần thứ nhất giai đoạn 1961 đến 1966 của Thái Lan đã thành công trong việc đạt được những mục tiêu chủ yếu. Sự phát triển trong thời gian thực hiện Kế hoạch đã mang lại một tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao và sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu nền kinh tế Thái Lan.

Theo báo cáo đánh giá Kế hoạch 6 năm lần thứ nhất 1961-1966 của Ủy ban phát triển kinh tế Quốc gia Thái Lan, tổng sản phẩm quốc nội trong quá trình thực hiện kế hoạch từ 1961 đến 1966 đã tăng hơn 53% so với mục tiêu kế hoạch đề ra là 30%, tốc độ tăng bình quân 7,2% hàng năm. Tính về giá trị, GDP tăng từ 59,9 triệu бат năm 1961 lên 92,1 triệu бат năm 1966. Thu nhập bình quân đầu người vào cuối 1966 đạt khoảng 2.787 бат/người, cao hơn gần 1/3 lần so với năm 1961 (khoảng 2.137 бат/người). Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập đầu người hàng năm giai đoạn đầu tiên thực hiện kế hoạch ở mức 5,2% so với mức tăng trung bình hàng năm về tiêu dùng bình quân đầu người là 7,3%. Xem Bảng 1.

Sau khi thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ nhất, cơ cấu nền kinh tế Thái Lan đã có những thay đổi quan trọng. Nông nghiệp chiếm 1/3 sản lượng GDP và ngày càng giảm trong cơ cấu nền kinh tế, nhường chỗ cho các ngành công nghiệp, khai thác mỏ, xây dựng, thương mại và dịch vụ đang ngày càng tăng trưởng với tỉ lệ cao. Năm 1961, nông nghiệp chiếm 38,3% GDP, đến năm 1966 giảm xuống còn 33,3%. Đóng góp của công nghiệp vào GDP ngày càng tăng. Năm 1960, giá trị công nghiệp chỉ chiếm 10,5% tỷ trọng nền kinh tế thì đến năm 1966 chiếm 12,2% tổng sản phẩm quốc nội. Xem Bảng 2.

Qua thống kê cho thấy, đóng góp của nông nghiệp vào GDP ngày càng giảm, thay vào đó là sự phát triển nhanh chóng của các ngành sản xuất khác như công nghiệp chế tạo máy, thương mại và dịch vụ ngày càng chiếm tỉ lệ nhiều hơn trong tổng sản phẩm quốc nội. Sự thay đổi cơ cấu này cho thấy sự đúng đắn và thành công trong các chính sách của nhà nước Thái Lan nhằm xây dựng một nền kinh tế cân đối hơn.

Trong giai đoạn 1960-1966, công nghiệp là ngành có sự phát triển nhanh chóng, tính bình quân tăng trưởng 10,5%/năm, năm 1966 giá trị sản phẩm công nghiệp chiếm 12,2% tổng sản phẩm quốc nội. Đặc biệt, trong giai đoạn này, nhiều dự án quan trọng của Thái Lan được triển khai như: Lọc hoá dầu, sản xuất lốp ô tô, sản xuất ô tô, tuyền quặng thiếc, sản xuất giấy, sản xuất kính xây dựng, sản xuất thuốc thú y, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp vải-sợi. Cũng trong giai đoạn này, một số ngành công nghiệp của Thái Lan bắt đầu được triển khai xây dựng và phát triển nhanh như: công nghiệp xay xát gạo, công nghiệp bao

Bảng 1: Các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế trong Kế hoạch lần thứ nhất (giá hiện tại)

	Kế hoạch 6 năm đầu		Tổng tỷ lệ tăng trưởng hàng năm (%)
	1961	1966	
Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)	59.876,0	92.230,8	7,2
Thu nhập bình quân đầu người (Bạt)	2.137,2	2.786,8	5,2
Chỉ tiêu tiêu thụ tư nhân	43.861,4	61.630,2	7,3
Hình thành tổng vốn đầu tư cố định	9.220,2	20.331,5	16,7

Nguồn: Ủy ban phát triển kinh tế quốc gia Thái Lan

**Thay đổi cơ cấu kinh tế thể hiện trong tổng sản phẩm quốc nội
(giai đoạn 1961-1966)**

Ngành	Tỷ lệ đóng góp (%)	
	1961	1966
Nông nghiệp	38,3	33,7
Bán buôn bán lẻ	17,4	18,7
Chế tạo máy	11,4	13,9
Dịch vụ	8,7	8,3
Giao thông vận tải và Truyền thông	6,5	6,9
Hành chính và Quốc phòng	4,9	4,4
Sở hữu của các nhà ở	4,5	3,7
Xây dựng	3,8	4,6
Ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản	2,5	3,2
Khai khoáng & Khai thác đá	1,5	1,7
Cung cấp điện, nước	0,5	0,9

Nguồn: Ủy ban phát triển kinh tế quốc gia Thái Lan

bì. Đến cuối năm 1965, toàn quốc có 38.393 nhà máy, xí nghiệp đăng ký kinh doanh sản xuất, so với năm 1960 chỉ có 16.005 nhà máy, xí nghiệp đăng ký kinh doanh sản xuất.

Xuất nhập khẩu với nước ngoài ngày càng được củng cố và mở rộng, phát triển. Trong 6 năm của Kế hoạch, giá trị xuất nhập khẩu tăng hàng năm. Năm 1960, xuất khẩu ước đạt 8.614 triệu Bạt, nhập khẩu là 9.622 triệu Bạt; năm 1965, xuất khẩu đạt 13.049 triệu Bạt, nhập khẩu đạt 15.219 triệu Bạt; năm 1966,

xuất nhập khẩu vượt con số 30.000 triệu Bạt. Trong suốt giai đoạn 2 của kế hoạch, giá trị xuất khẩu tăng trung bình hàng năm đạt 9%, giá trị nhập khẩu tăng trung bình hàng năm đạt 10,4%. Trong xuất khẩu, gạo luôn là sản phẩm chủ lực của Thái Lan, chiếm khoảng trên 50% tỷ trọng hàng hoá nông nghiệp xuất khẩu của Thái Lan và chiếm khoảng 33,2% tỷ trọng hàng hoá nông-lâm-ngư nghiệp xuất khẩu của Thái Lan.

Về giao thông, tuy đầu tư lớn nhưng việc phát triển hệ thống giao thông đường

bộ của Thái Lan trong giai đoạn này mới ở bước đầu. Theo thống kê, năm 1961 trong cả nước có 8.500km đường quốc lộ, đến năm 1965 có 9.482 km đường quốc lộ. Trong đó, chỉ có 60% số đoạn đường hoạt động hiệu quả, có thể phục vụ được cả trong mùa mưa và mùa khô, số còn lại là đường đất và đường cấp phối đi lại rất khó khăn. Tuy nhiên, đến năm 1966 Thái Lan đã tiến hành khởi công xây dựng 12 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 1.235km, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế đất nước.

Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nhanh trong thời gian thực hiện kế hoạch lần thứ nhất (1961-1966) đã có thể đáp ứng yêu cầu hấp thu thêm các khoảng 2,1 triệu người trong lực lượng lao động. Năm 1960, đã có 12,5 triệu người có việc làm, và năm 1966 con số tương ứng khoảng 14,6 triệu người. Mặc dù không có tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng nhưng rõ ràng trình trạng thiếu việc làm trong nông nghiệp đang lan rộng.

Về các chính sách phúc lợi xã hội, trong những năm 1961-1966, Chính phủ Thái Lan đưa chương trình phát triển cộng đồng tới 60 huyện ở 15 tỉnh thành ở vùng Đông Bắc với số dân 4.149.256 người. ở phía bắc chương trình được mở rộng tới 13 huyện ở 8 tỉnh. Để đào tạo nhân lực cho chương trình, cuối năm 1966, Chính phủ đã đào tạo được 902 nhân viên, trong đó 490 người được đưa tới vùng Đông Bắc, 190 người được chuyển tới miền Nam, 50 người được đưa tới vùng trung tâm kế hoạch và 10 người tới phía Bắc. Đó là lực lượng nòng cốt, tiếp tục đào tạo các thành viên khác tại cơ sở, giúp cho chương trình nhanh chóng được mở rộng.

Trong giai đoạn này, trên cả nước đã tiến hành củng cố và thành lập được 40

Hội người nghèo trợ giúp lẫn nhau. Thông qua hội này, các gia đình thành viên trong Hội đã trợ giúp nhau trong những lúc khó khăn. Chính nhờ hoạt động có hiệu quả, đến năm 1965 Thái Lan đã thu hút được 28.800 hộ gia đình gia nhập các Hội người nghèo trợ giúp lẫn nhau. Ngoài việc thành lập các Hội người nghèo trợ giúp lẫn nhau, trong thời gian thực hiện Kế hoạch, nhà nước cũng đã bắt đầu cho xây dựng các Trung tâm phúc lợi xã hội ở các tỉnh thành phố lớn trên cả nước nhằm giúp đỡ những người thất nghiệp hoặc có thu nhập thấp. Theo thống kê, năm 1965 cả nước có 20 Trung tâm phúc lợi xã hội, các trung tâm này thường xuyên giúp đỡ cho 1.312 gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Sau khi hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia lần thứ nhất, nền kinh tế Thái Lan đã đạt mức tăng trưởng khá tốt so với những thập kỷ trước đó. Cơ cấu nền kinh tế đã có sự thay đổi, ngày càng trở nên cân đối hơn. Tuy vậy, ngành nông nghiệp truyền thống vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thái Lan với tỉ trọng đóng góp vào GDP là 33,3 % (năm 1966). Công nghiệp vẫn chưa trở thành ngành kinh tế then chốt, đóng góp vào GDP mới chiếm 12,2%. Điều đó cho thấy, với Kế hoạch phát triển kinh tế lần thứ nhất, quá trình công nghiệp hoá của Thái Lan mới đi được những bước chập chững đầu tiên.

Mặc dù nền kinh tế Thái Lan đã tạo được thành tích ấn tượng về tăng trưởng kinh tế, nhưng vấn đề phân phối thu nhập không đồng đều và mất cân đối giữa các vùng miền còn tồn tại. Các nhà máy công nghiệp của Thái Lan còn quá tập trung ở vùng trung tâm, đặc biệt ở Băng Cốc, phần còn lại của đất nước vẫn bị phụ thuộc vào nông nghiệp.

Thu nhập của những người ở thành thị thường cao gấp hai lần so với những người dân ở nông thôn và thu nhập bình quân trong khu vực đô thị của thủ đô Băng Cốc cao hơn ba lần so với thu nhập của những người ở vùng nông thôn Đông Bắc. Sự chênh lệch này tiềm ẩn những nguy cơ không chỉ đối với sự phát triển kinh tế mà còn đối với cả sự ổn định chính trị trong nước.

Về nhân lực, cán bộ chuyên môn kỹ thuật còn thiếu hụt, bộ máy quản lý hành chính còn tương đối công kênh. ở một số cơ quan ban ngành do tình trạng thiếu nhân sự nên còn phải sử dụng nhiều nhân lực chưa đủ trình độ chuyên môn. Quá trình phát triển trong việc đa dạng hóa sản xuất và nông nghiệp đã bị chậm lại ở nhiều vùng vì thiếu các chuyên gia nghiên cứu và lao động được đào tạo dài hạn. Một số dự án phát triển trọng điểm tiếp tục phụ thuộc vào mức độ chuyên môn kỹ thuật bên ngoài. Sự thiếu hụt về chuyên môn, non nớt trong xử lý công nghệ và quản lý là một trong những yếu tố làm hạn chế hiệu quả của Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia.

Nhìn chung có thể thấy rằng mặc dù còn thiếu kinh nghiệm và sự hoàn chỉnh trong quá trình xây dựng, thực hiện, triển khai nhưng Kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia lần thứ nhất của Thái Lan đã đạt được những thành công vượt bậc. nền kinh tế Thái Lan đã có bước phát triển nhanh chóng, tương đối toàn diện và vững chắc, đánh dấu một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển của Thái Lan. Những tiến bộ và những lợi ích kinh tế trong quá trình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế lần thứ nhất của Thái Lan không chỉ tạo ra hy vọng cho một sự phát triển bền vững với tốc độ cao ở giai đoạn tiếp theo mà còn tạo ra động lực cho việc xây dựng, phát

triển các kế hoạch tiếp theo một cách hiệu quả. Chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn của nhà nước, sự ổn định trong lĩnh vực chính trị, tài chính và tiền tệ, sự trợ giúp công nghệ tài chính từ bên ngoài và hơn hết là vùng kinh tế năng động tự chủ cùng với điều kiện tự nhiên thuận lợi và nền kinh tế thị trường mở cửa là những nhân tố then chốt mang lại thành công cho Thái Lan trong giai đoạn này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fistic Pierre H, *Quá trình phát triển của nước Thái Lan hiện đại*, Tài liệu dịch của Thư viện Quân đội.
2. Lâm Quang Huyền (1992), *Kinh tế vương quốc Thái Lan*, Viện Đào tạo mở rộng, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Thu Mỹ, Đặng Bích Hà (1992), *Thái Lan: Cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
4. Nguyễn Thu Mỹ, *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở Thái Lan (1960 - 1988)*, (1988), Viện Đông Nam Á, Hà Nội.
5. Government of Thailand (1967), *Evaluation of the First Six - year plan 1961- 1966*, The national economic development broad office of the Prime Minister, Băngcốc, Thailand, Jun 1967.
6. Government of Thailand, *The Second National Economic and social development plan (1967-1971)*, The national economic development broad office of the Prime Minister, Băngcốc, Thailand.
7. James C Ingram (1971), *Economic change in Thailand (1850-1970)*, Publisher: Stanford, Calif, Stanford University Press.
8. Vichitvong N.Pombhejara, *The Second Phase of Thailand's Six-year Economic Development Plan (1964-1966)*, Asian Survey.- Berkeley, 1965 - Vol.V - No.3.- p.161-168.